

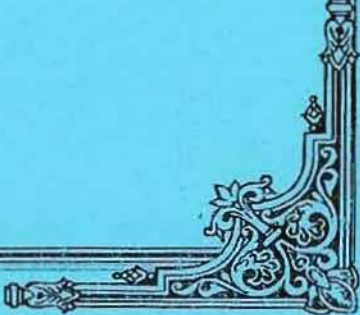


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: 46 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1.2017

HÀ NỘI, 03/2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.778.937.319	75.433.234.882
I. Tài sản tài chính	110		75.373.903.928	75.329.656.348
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	33.984.794.295	44.278.937.786
1.1. Tiền	111.1		33.984.794.295	44.278.937.786
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.2	26.310.858	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.4	41.180.000.000	30.680.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.5	3.810.000	213.047.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	V.6	-15.866.890	(15.866.890)
7. Các khoản phải thu	117		85.825.008	83.738.695
7.2. Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các TSTC	117.2		85.825.008	83.738.695
7.2.2. Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85.825.008	83.738.695
8. Trả trước cho người bán	118		76.511.389	47.981.184
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.7	27.065.468	10.053.915
12. Các khoản phải thu khác	122	V.7.1	338.085.383	446.376.405
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	-332.631.583	(440.922.605)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		405.033.391	103.578.534
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.15a	393.305.195	103.578.534
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		11.728.196	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.970.976.982	4.036.926.194
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.233.616.192	1.101.278.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	706.250.602	734.120.689
- Nguyên giá	222		1.276.347.744	1.276.347.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-570.097.142	(542.227.055)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	527.365.590	367.158.217
- Nguyên giá	228		560.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-32.634.410	(12.841.783)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.737.360.790	2.935.647.288
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.000.000	48.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.15b	427.254.167	557.824.013
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.11	2.262.106.623	2.329.823.275
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.749.914.301	79.470.161.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		721.340.133	857.165.842
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		721.340.133	857.165.842
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		76.098.038	27.921.777
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	395.354.169	395.354.169
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		85.018.182	353.156.859
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	102.396.624	40.733.037
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			40.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		62.473.120	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.028.574.168	78.612.995.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		79.028.574.168	78.612.995.234
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100.000.000.000	100.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		100.000.000.000	100.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	(22.293.401.832)	(22.708.980.766)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-22.293.401.832	(22.708.980.766)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		79.028.574.168	78.612.995.234
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		79.749.914.301	79.470.161.076

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		10.000.000	10.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		8.600.000	8.550.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		8.600.000	8.550.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (ĐVT: cổ phiếu)	021		454.452.590.000	162.152.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		454.452.590.000	162.152.070.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.16	27.101.636.325	19.411.194.816
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		13.588.360.625	12.215.904.133
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027.1</i>		13.588.360.625	12.215.904.133
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		13.513.275.700	7.195.290.683
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		13.513.275.700	7.195.290.683
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		27.101.636.325	19.411.194.816
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		16.428.023.099	8.737.339.756
<i>8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>		10.673.613.226	10.673.855.060

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 1/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2017	Quý 1.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		VI.1				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		3.504.564	0	3.504.564	0
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>3.504.564</i>		<i>3.504.564</i>	<i>0</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		467.704.665	0	467.704.665	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		14.674.183	0	14.674.183	0
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		692.867.112	0	692.867.112	0
1.8. Doanh thu tư vấn	8		20.000.000	0	20.000.000	0
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		31.512.678	0	31.512.678	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.230.263.202	0	1.230.263.202	0
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		VI.3				
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		164.592.512		164.592.512	
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		7.776.675		7.776.675	
2.12. Chi phí khác	32		492.623.668	174.547.881	492.623.668	174.547.881
Cộng chi phí hoạt động	40		664.992.855	174.547.881	664.992.855	174.547.881
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		VI.2				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	VI.2	17.268.960	8.739.481	17.268.960	8.739.481
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		17.268.960	8.739.481	17.268.960	8.739.481
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính	60		0	0	0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	148.552.531	200.329.220	148.552.531	200.329.220
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		433.986.776	(366.137.620)	433.986.776	(366.137.620)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.2. Chi phí khác	72		18.407.842		18.407.842	
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(18.407.842)	0	(18.407.842)	0

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		415.578.934	(366.137.620)	415.578.934	(366.137.620)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		415.578.934	(366.137.620)	415.578.934	(366.137.620)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		415.578.934	(366.137.620)	415.578.934	(366.137.620)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		415.578.934	(366.137.620)	415.578.934	(366.137.620)

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017
Tổng giám đốc





Vũ Thị Khuyên

Trần Tuấn Anh

Hoàng Như Hải

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		415.578.934	(366.137.620)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		47.662.714	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(10.500.000.000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		209.237.000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		17.011.553	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		268.138.677	134.946.897
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(155.627.973)	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(159.156.815)	(229.500.000)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	43		(28.530.203)	2.651.769.127
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(61.663.587)	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(166.793.789)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(10.114.143.491)	2.191.078.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(180.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(180.000.000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(10.294.143.491)	2.191.078.404
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		44.278.937.786	62.656.771.035
- Tiền	101.1		44.278.937.786	12.656.771.035
- Các khoản tương đương tiền	101.2			50.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		33.984.794.295	64.847.849.439
- Tiền	103.1		33.984.794.295	64.847.849.439
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		175.617.227.400	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(164.043.277.800)	
07. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		19.202.774.789	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(23.086.282.880)	
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>7.690.441.509</i>	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		19.411.194.816	0
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19.411.194.816	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		12.215.904.133	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		7.195.290.683	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		27.101.636.325	0
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		27.101.636.325	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		13.588.360.625	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		13.513.275.700	

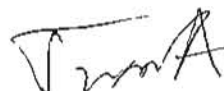
Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017



VŨ THỊ KHUYÊN



TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

Mẫu số B01/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

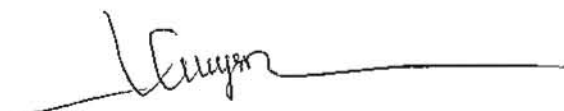
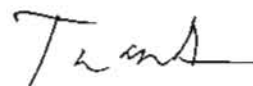
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		Tại 31/03/2016	Tại 31/03/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	0	0	0	0	1.321.976.000	1.321.976.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(32.905.642.098)	(22.708.980.766)	0	366.137.620	415.578.934	0	(33.271.779.718)	(22.293.401.832)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(32.905.642.098)	(22.708.980.766)	0	366.137.620	415.578.934	0	(33.271.779.718)	(22.293.401.832)
Cộng		68.416.333.902	78.612.995.234	0	366.137.620	415.578.934	0	68.050.196.282	79.028.574.168
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017



HOANG NHƯ HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14/2/2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 ngày 22/5/2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006; Số 10/GCNTVLK-7 sửa đổi lần thứ 7 ngày 13/12/2016.

Trụ sở hoạt động Công ty: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Điều lệ hoạt động của Công ty: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và ban hành ngày 06/03/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

4. Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)

5. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo: Lợi nhuận sau thuế Quý I/2017 của Công ty là 415.578.934 đồng do trong Quý I/2017, mọi mặt hoạt động chính của Công ty đều tăng trưởng tốt, giữ vững nhịp độ đạt được kể từ 6 tháng cuối năm 2016. Công ty đã tăng cường xây dựng và phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động môi giới như tiếp tục đầu tư nâng cấp phần mềm công nghệ tiện ích, đào tạo nhân sự ... Nhờ đó, đã thúc đẩy doanh thu môi giới trong Quý I/2017 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016, đạt 629.867.112 đồng và bằng 58,6% so với doanh thu môi

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, Tiền gửi của Tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiệp vụ và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ...

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phần mềm máy tính	07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác... được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền	33.984.794.295	44.278.937.786
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	33.984.794.295	44.278.937.786

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý I/2017	Quý I/2016	Quý I/2017	Quý I/2016
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	25.725.160	-	427.928.614.600	-
- Cổ phiếu	25.725.160	-	427.928.614.600	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
TỔNG	25.725.160	-	427.928.614.600	-

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 31/03/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	16.644.710	26.310.858	16.644.710
Cộng	26.310.858	16.644.710	26.310.858	16.644.710

4 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Công cụ thị trường tiền tệ	41.180.000.000	30.680.000.000
Cộng	41.180.000.000	30.680.000.000

5 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại 31/03/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.810.000	3.810.000	213.047.000	213.047.000
Cộng	3.810.000	3.810.000	213.047.000	213.047.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	ACB	62	4.191.800	1.003.200	3.188.600	3.063.200	
	BCC	57	1.000.000	828.210	171.790	330.000	
	BHS	0	3.847.500	42.600	49.360	-	
	BT6	44	1.266.100	0	225.620	909.700	
	DHI	160	1.716.000	0	3.847.500	276.000	
	DRC	214	1.045.800	160.000	0	1.086.646	
	EBS	94	3.023.558	378.400	887.700	(446.968)	
	GMC	99	4.804.500	25.200	6.340	3.647.500	
	GMD	6	496.140	243.000	321.420	462.540	
	HAP	3	91.960	3.100	26.350	33.460	
	HTP	9	225.620	2.880.000	0	176.120	
	IFS	5	104.320	17.200	59.590	(35.307)	
	ITA	1	31.540	23.940	182.650	(5.260)	
	KHA	9	564.420	210.500	0	310.020	
	KHP	1	29.450	65.400	69.730	23.550	
	MHC	6	206.590	6.320	34.220	214.308	
	NBC	5	73.810	1.498.000	0	(76.190)	
	NTP	6	135.130	7.285.000	0	66.130	
	PGC	1	40.540	154.800	210.600	25.240	
	PNC	12	365.400	33.400	35.900	345.750	
	PPC	2	69.300	116.900	278.650	41.300	
	PVD	7	395.550	165.600	516.840	267.450	
	REE	9	354.000	221.850	132.150	152.400	
	SAM	5	236.580	45.500	191.080	202.580	
	SD9	2	63.000	753.390	4.051.110	51.200	
	TCR	6	186.670	8.700	54.300	(410.330)	
	TMS	5	282.270	317.400	0	235.770	
	TYA	8	682.440	53.000	229.270	496.940	
	VHG	20	704.080	43.200	660.880	1.877.657	
	VTC	2	76.790	60.900	435.240	77.400	
	Cộng	860	26.310.858	16.644.710	15.866.890	13.398.806	
2	<i>Cổ phiếu CNY</i>						
3	<i>Trái phiếu</i>						
II	TSTC HTM		41.180.000.000	41.180.000.000			
	- Công cụ thị trường tiền tệ		41.180.000.000	41.180.000.000			
III	TSTC cho vay		3.810.000	3.810.000			
	Cho vay hoạt động ứng trước (tiền bán của khách hàng)		3.810.000	3.810.000			
IV	TSTC AFS						
	CỘNG		41.210.120.858	41.200.454.710	15.866.890	13.398.806	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Các khoản phải thu

	Tại 31/03/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</i>	85.825.008	85.825.008	83.738.695	83.738.695
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	27.065.468	27.065.468	10.053.915	10.053.915
<i>Phải thu khác</i>	338.085.383	338.085.383	446.376.405	446.376.405

8. Dự phòng phải thu khó đòi

TT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Tham chiếu	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
2	Dự phòng khó đòi phải thu khác		440.922.605	440.922.605		108.291.022	332.631.583
	CỘNG		440.922.605	440.922.605	0	108.291.022	332.631.583

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	760.362.400		515.985.344		1.276.347.744
Mua trong kỳ					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	760.362.400	-	515.985.344	-	1.276.347.744
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(26.241.711)		(515.985.344)		(542.227.055)
Khấu hao trong kỳ	-27.870.087				(27.870.087)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	(54.111.798)	-	(515.985.344)	-	(570.097.142)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	734.120.689	-	-	-	734.120.689
Số dư cuối kỳ	706.250.602	-	-	-	706.250.602

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-		380.000.000	380.000.000
Mua trong năm			180.000.000	180.000.000
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	560.000.000	560.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			(12.841.783)	(12.841.783)
Khấu hao trong kỳ			-19.792.627	(19.792.627)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	(32.634.410)	(32.634.410)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-	-	367.158.217	367.158.217
Số dư cuối kỳ	-	-	527.365.590	527.365.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.142.106.623	2.083.737.137
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ		126.086.138
Cộng	2.262.106.623	2.329.823.275

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Thuế thu nhập cá nhân	102.396.624	40.733.037
- Thuế GTGT phải nộp		
- Các loại thuế khác		
Cộng	102.396.624	40.733.037

13. Chi phí phải trả

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Trích trước chi phí kiểm toán		40.000.000
Cộng	-	40.000.000

14. Phải trả người bán

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Công ty Tài Tâm	97.575.084	97.575.084
- Công ty Reuter	64.932.145	64.932.145
- Công ty phần mềm HT2D	54.000.000	54.000.000
- Công ty Datacraft	50.700.078	50.700.078
- Các đối tượng khác	128.146.862	128.146.862
Cộng	395.354.169	395.354.169

15. Chi phí trả trước

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	393.305.195	103.578.534
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	393.305.195	103.578.534
- Chi phí thuê văn phòng		
b. Chi phí trả trước dài hạn	427.254.167	557.824.013
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	427.254.167	557.824.013
Cộng	820.559.362	661.402.547

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.914.747.399	1.542.049.073
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.673.613.226	10.673.855.060
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.513.275.700	7.195.290.683
Cộng	27.101.636.325	19.411.194.816

17. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	(22.293.401.832)	(22.708.980.766)
Cộng	(22.293.401.832)	(22.708.980.766)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
a. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	692.867.112
b. Doanh thu tư vấn	20.000.000
c. Doanh thu lưu ký	31.512.678
d. Khác	485.883.412
TỔNG	1.230.263.202

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi	8.739.481
TỔNG	8.739.481

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	164.592.512	
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	7.776.675	
Chi phí khác	189.024.885	135.547.881
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán - Chi phí nhân viên	303.598.783	39.000.000
TỔNG	664.992.855	174.547.881

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	
Chi phí nhân viên	192.329.220	
Chi phí công cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.532.543	
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	8.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.864.043	
Chi phí khác		
TỔNG	148.552.531	200.329.220

VII. Những thông tin khác

Không có

Người lập biểu

VŨ THỊ KHUYẾN

Q. Kế toán trưởng

TRẦN TUẤN ANH

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2017

Trưởng giám đốc



HOÀNG NHƯ HẢI

